

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 6.9.2022

THÂN VIỄN LY MÀ TÂM CHƯA VIỄN LY
Kinh Sống Viễn Ly (Vivekasuttaṃ)
CHƯƠNG IX. TƯƠNG ƯNG RỪNG (S. i, 197)

Sống một mình trong rừng là một trong những phương cách hữu hiệu giúp người tu hướng nội với chánh niệm tỉnh giác. Thế nhưng do bản năng tự nhiên trong sự cô tịch thường khởi sanh dục vọng. Như cánh chim muốn bay cao, bay xa thì phải rũ sạch bụi đất vương mang ở đôi cánh, hành giả muốn tâm tăng thượng cần có thái độ rũ bỏ dứt khoát. Vị tỳ khuru trong bài kinh là một người may mắn được nhắc nhở đúng thời điểm cần cảnh tỉnh.



Kinh Văn

Evam me sutam – ekaṃ samayaṃ aññataro bhikkhu kosalesu viharati aññatarasmiṃ vanasaṇḍe. Tena kho pana samayena so bhikkhu divāvihāragato pāpake akusale vitakke vitakketi gehanissite.

Tôi được nghe như vậy,

Một thuở có vị tỳ khuru trú tại một khu rừng trong xứ Kosala, . Bấy giờ vị tỳ khuru ấy trong lúc đi nghỉ trưa khởi lên những tư tưởng ác quấy, bất thiện, liên hệ đến thế tục.

Atha kho yā tasmim vanasaṇḍe adhivatthā devatā tassa bhikkhuno anukampikā atthakāmā taṃ bhikkhum saṃvejetukāmā yena so bhikkhu tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā taṃ bhikkhum gāthāhi ajjhabhāsi –

Rồi một vị Thiên trú ở khu rừng thương xót vị tỳ khuru muốn vị ấy được lợi lạc, được cảnh tỉnh liền đi đến tỳ khuru ấy nói lên kệ ngôn

**“Vivekakāmosi vanam pavitt̄ho,
Atha te mano niccharatī bahiddhā;
Jano janasmiṃ vinayassu chandaṃ,
Tato sukhī hohisi vītarāgo.**

**“Aratiṃ pajahāsi sato,
bhavāsi sataṃ taṃ sārāyāmasē;
Pātālarajo hi duttaro,
mā taṃ kāmarajo avāhari.**

**“Sakuṇo yathā paṃsukunthito,
vidhunam pātayati sitam rajam;
Evaṃ bhikkhu padhānavā satimā,
vidhunam pātayati sitam raja”nti.**

“Vào rừng muốn độc cư
Nhưng tâm lại hướng ngoại
Hãy từ bỏ khát ái
Ly dục, được an lạc.

“Chánh niệm, không bắt mẫn
Xin nhắc: điều ấy tốt
Khó thay vượt sông mê
Chớ để dục nhận chìm.

“Như chim dính bùn đất
Rũ sạch để nhẹ bay
Tỳ khuru thường quán niệm
Rũ bỏ mọi trần ai.

Atha kho so bhikkhu tāya devatāya saṃvejito saṃvegamāpādīti.

Tỳ khuru ấy bừng tỉnh khi được vị thiên nhắc nhở.



**“Vivekakāmosi vanam pavitt̄ho = Vô rừng muốn sống viễn ly
Atha te mano niccharatī bahiddhā = nhưng tâm lại hướng ngoại**

Jano janasmim vinayassu chandaṃ = bỏ sự ham muốn người với người
Tato sukhī hohisi vītarāgo = người ly dục ắt được an lạc

“**Aratiṃ pajahāsi sato** = Chánh niệm, không bất mãn
bhavāsi satam taṃ sārāyāma = hãy cho nhắc nhở về (con đường) tốt đẹp
Pātālarajo hi duttaro = Vực thăm ôi khó vượt
mā taṃ kāmarajo avāhari = Chớ để dục nhận chìm

“**Sakuṇo yathā paṃsukunthito** = Như chim dính bùn đất
vidhunaṃ pātayati sitaṃ rajaṃ = rung lắc để không còn vương mang
Evam bhikkhu padhānavā satimā = Tỳ khuru siêng tu niệm
vidhunaṃ pātayati sitaṃ raja’nti = rũ sạch những bụi trần



Thích nghĩa

Bài kinh này mang cách hành văn rất cổ kính mà trong đó có nhiều động từ bất quy tắc. Bởi kệ ngôn là lời nhắc nhở trực tiếp với đương sự nên có nhiều động từ ngôi thứ hai mà bản dịch lược bớt vì trong cách ngôn ngữ tiếng Việt có thể được ngầm hiểu.

*Câu **Jano janasmim vinayassu chandaṃ** = bỏ sự ham muốn người với người – được hiểu chỉ cho từ bỏ ham muốn nhục dục y cứ theo bản Sớ Giải (**tvam jano aññasimim jane chandarāgaṃ vinayassu**)*

*Câu **Aratiṃ pajahāsi sato bhavāsi satam taṃ sārāyāma** = Chánh niệm, không bất mãn. Hãy cho nhắc nhở về (con đường) tốt đẹp” này được giảng phân hai theo Sớ giải: một là “hãy để chúng tôi nhắc ngài - người tu tập chánh niệm – là bậc trí tiêu trừ dục vọng bất cứ khi nào chúng sanh khởi”. Hai là “hãy để chúng tôi nhắc ngài Pháp cho người thiện (**satimantaṃ paṇḍitaṃ taṃ mayam pi [yathāuppannaṃ vitakkaṃ vinodanāya] sārāyāma, sata vā dhammaṃ [sappurisānaṃ ilesavigamanadhammaṃ] mayam tamsārāyāma**). Bản dịch này lấy theo ý của ngài Bodhi với ý nghĩa gọn hơn theo mạch văn.*

Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình

1. Vivekasuttaṃ [Mūla]

221. Evaṃ me suttaṃ – ekaṃ samayaṃ aññataro bhikkhu kosalesu viharati aññatarasmim vanasaṇḍe. Tena kho pana samayena so bhikkhu divāvihāragato pāpake akusale vitakke vitakketi gehanissite. Atha kho yā tasmim vanasaṇḍe adhivatthā devatā tassa bhikkhuno anukampikā atthakāmā taṃ bhikkhum saṃvejetukāmā yena so bhikkhu tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā taṃ bhikkhum gāthāhi ajjhabhāsi –

“Vivekakāmosi vanaṃ pavitṭho,
Atha te mano niccharatī bahiddhā;
Jano janasmim vinayassu chandaṃ,
Tato sukhī hohisi vītarāgo.

“Aratiṃ pajahāsi sato,
bhavāsi sataṃ taṃ sārāyāmaso;
Pātālarajo hi duttaro,
mā taṃ kāmarajo avāhari.

“Sakuṇo yathā paṃsukunthito [paṃsukunṭhito (ka.), paṃsukunḍito (sī. syā. kaṃ. pī.)], vidhunaṃ pātayati sitaṃ rajamaṃ;
Evaṃ bhikkhu padhānavā satimā, vidhunaṃ pātayati sitaṃ raja”nti.

Atha kho so bhikkhu tāya devatāya saṃvejito saṃvegamāpādīti.

1. Vivekasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

221. Vanasaṃyuttassa paṭhame **kosalesu viharatīti** satthu santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā tassa janapadassa sulabhabhikkhatāya tattha gantvā viharati. **Saṃvejetukāmāti** vivekaṃ paṭipajjāpetukāmā. **Vivekakāmoti** tayo viveke patthayanto. **Niccharatī bahiddhāti** bāhiresu puthuttārammaṇesu carati. **Jano janasminti** tvamaṃ jano aññasmim jane chandarāgaṃ vinayassu. **Pajahāsīti** pajaha. **Bhavāsīti** bhava. **Sataṃ taṃ sārāyāmaseti** satimantaṃ paṇḍitaṃ taṃ mayampi sārāyāma, sataṃ vā dhammaṃ mayamaṃ taṃ sārāyāmāti attho. **Pātālarajoti** appatitṭhatṭhena pātālasaṅkhāto kilesarajo. **Mā taṃ kāmarajoti** ayaṃ kāmarāgarajo taṃ mā avahari, apāyameva mā netūti attho. **Paṃsukunthitoti** paṃsumakkhito. **Vidhunanti** vidhunanto. **Sitaṃ rajanti** sarīralaggaṃ rajamaṃ. **Saṃvegamāpādīti** devatāpi nāma maṃ evaṃ saretīti vivekamāpanno, uttamavīriyaṃ vā paggayha paramavivekaṃ maggameva paṭipannoti. Paṭhamamaṃ.